



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2018



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 19/GT-AFX

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2019

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN tại Báo cáo KQ.HĐKD năm
2018 thay đổi từ 10% trở lên so với
báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;

Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	% tăng,giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV	870.262	897.256	(26.994)	(3,01)
Giá vốn hàng bán	822.730	843.685	(20.955)	(2,48)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	47.533	53.571	(6.038)	(11,27)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	6.106	4.776	1.330	27,84
Lợi nhuận khác	1.106	19.639	(18.533)	(94,37)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.212	24.415	(17.203)	(70,46)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.194	1.327	(132)	(9,98)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.018	23.088	(17.070)	(73,93)

(*) Thuế TNDN của HĐKD Bất động sản.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do lãi trong 9 tháng đầu năm trước có lãi bán thanh lý nhà máy đông lạnh thủy sản theo đề án tái cơ cấu.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn: <http://www.afex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		331.672.331.198	224.732.045.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.988.269.945	74.378.394.978
1. Tiền	111		5.988.269.945	4.278.394.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.569.925.348	25.338.457.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.201.154.148	29.221.497.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.341.407.442	1.563.603.436
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	911.307.836	1.037.301.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.883.944.078)	(6.483.944.078)
IV. Hàng tồn kho	140	8	268.018.787.167	123.744.927.139
1. Hàng tồn kho	141		269.534.043.856	124.143.065.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.515.256.689)	(398.138.255)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.095.348.738	1.270.265.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	826.011.183	1.270.265.975
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		269.337.555	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		163.962.980.001	178.919.020.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		94.098.698.647	104.273.999.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.614.038.294	58.185.911.799
- Nguyên giá	222		271.215.905.600	270.927.913.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.601.867.306)	(212.742.001.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.484.660.353	46.088.088.087
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.088.281.992)	(1.484.854.258)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	2.033.079.270	3.001.338.507
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.104.574.622)	(13.136.315.385)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.717.711.735	15.707.038.917
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.717.711.735	15.707.038.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.463.490.349	30.226.643.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	26.463.490.349	30.226.643.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		495.635.311.199	403.651.066.282

N. 16
CÔ
XUẤT
VONGS.
AN
TH. G. X. U.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		131.624.334.417	32.402.287.572
I. Nợ ngắn hạn	310		131.179.834.417	31.947.787.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.093.480.679	12.782.304.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.036.260.298	2.540.780.893
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	87.793.317	416.734.708
4. Phải trả người lao động	314		834.150.000	2.092.054.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	900.213.424	618.700.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.142.674.990	1.057.600.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	104.755.084.158	12.065.411.898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.330.177.551	374.200.730
II. Nợ dài hạn	330		444.500.000	454.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	444.500.000	454.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		364.010.976.782	371.248.778.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	364.010.976.782	371.248.778.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.955.513.581	4.875.078.692
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.055.463.201	14.371.097.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.288.308	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.018.174.893	23.088.484.494
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		495.635.311.199	403.651.066.282

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	231.228.558.098	226.743.230.924	884.186.586.055	909.406.660.330
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			6.151.759.615		99.758.349.187	11.000.580.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.469.633.211	2.605.612.995	13.924.130.925	12.150.516.687
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	226.758.924.887	224.137.617.929	870.262.455.130	897.256.143.643
4. Giá vốn hàng bán	11	25	214.306.339.627	209.576.285.094	822.729.713.748	843.684.985.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		12.452.585.260	14.561.332.835	47.532.741.382	53.571.157.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	263.721.009	264.427.079	4.705.345.340	3.149.937.665
7. Chi phí tài chính	22	27	1.478.260.079	709.861.961	5.949.075.135	9.994.190.543
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.062.928.931	341.077.307	4.324.664.436	5.673.233.155
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.313.782.569	6.615.382.827	26.926.521.552	26.488.869.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.009.638.673	4.817.007.331	13.256.284.498	15.461.717.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		914.624.948	2.683.507.795	6.106.205.537	4.776.318.127
11. Thu nhập khác	31	30	579.043.704	287.897.100	1.902.857.887	20.611.622.991
12. Chi phí khác	32	31	207.425.190	218.254.747	796.641.952	972.817.487
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		371.618.514	69.642.353	1.106.215.935	19.638.805.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.286.243.462	2.753.150.148	7.212.421.472	24.415.123.631
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	(34.541.078)	244.006.117	1.194.246.579	1.326.639.137
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.320.784.540	2.509.144.031	6.018.174.893	23.088.484.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	38	72		660

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG

Nguyễn Khánh Xuân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.212.421.472	24.415.123.631
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11.576.007.203	15.679.320.614
- Các khoản dự phòng	03		517.118.434	(1.245.645.618)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17.390.221	224.223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.701.575.781)	(20.513.557.899)
- Chi phí lãi vay	06		4.324.664.436	5.673.233.155
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HD kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.946.025.985	24.008.698.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.830.729.459)	3.266.193.022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145.390.978.462)	133.055.042.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.178.859.969	(38.832.904.936)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.207.407.510	5.752.105.727
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.963.071.681)	(5.860.486.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.402.307.656)	(1.082.633.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152.304.793.794)	119.916.014.512
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(446.755.909)	(4.121.939.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		12.272.727	45.164.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	112.063.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.910.237.199	2.444.615.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.475.754.017	43.558.649.074
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		719.980.997.908	594.564.567.434
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(627.291.325.648)	(698.033.642.989)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.250.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.439.672.260	(103.469.075.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(68.389.367.517)	60.005.588.031
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.378.394.978	14.372.820.418
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(757.516)	(13.471)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.988.269.945	74.378.394.978

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương



Trần Kim Uyên

An Giang ngày 20 tháng 01 năm 2019
Đổng Giám Đốc
NGUYỄN THANH XUÂN
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 04, 186 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: dần heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội ngày 21/11/2014 và Văn bản hướng dẫn của Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh An Giang tại Công văn số 1338/BHXH-QLT ngày 14/12/2017:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.366.932.317	2.660.391.519
Tiền gửi ngân hàng - VND	4.306.112.655	1.473.054.675
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.581.068	7.044.561
Tiền gửi ngân hàng - USD	308.643.905	137.904.223
Các khoản tương đương tiền	-	70.100.000.000
	5.988.269.945	74.378.394.978

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh An Giang	-	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh An Giang	-	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh An Giang	-	29.790.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Chi nhánh An Giang	-	9.150.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Chi nhánh An Giang	-	13.340.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	7.020.000.000
		70.100.000.000

4. Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/12/2018			Đầu năm 01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Afiex	Tỷ lệ biểu quyết của Afiex	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/12/2018 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/12/2018 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	1.914.319.580	2.175.552.199
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	611.442.853	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (i)	Góp vốn liên doanh	5.928.919.631	477.774.784
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	-	37.303.306
Phải thu khách hàng khác			
Cửa Hàng Hoàng Quý		8.303.637.549	2.672.439.233
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		1.126.429.440	1.726.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN		762.287.554	1.223.289.503
Trần Quang Khải		2.701.685.150	4.934.040.690
Công Ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh		-	5.658.800.000
CTy CP XNK Thủy Sản An Mỹ		7.640.892.000	-
Các khách hàng khác		28.737.302.824	12.491.420.168
Tổng cộng		55.201.154.148	29.221.497.124
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		4.299.033.429	4.899.033.429
Giá trị thuần		50.902.120.719	24.322.463.695

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu của có gốc ngoại tệ 255.887,77USD tương đương 5.928.919.631 VND.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Pesquera Pacifica Star S.A	5.329.874.832	-
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	31.860.110	583.930.936
Tổng cộng	6.341.407.442	1.563.603.436
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	5.361.734.942	583.930.936

7. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	911.307.836	(605.238.149)	1.037.301.331	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	-		111.093.751	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		234.774.375	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	-		54.000.000	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	85.509.255		-	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	78.000.000		-	-
Phải thu khác	2.105.345		32.195.056	-
7b). Dài hạn	-	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	-		60.000.000	-
	911.307.836	(605.238.149)	1.097.301.331	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.529.965.281		74.677.238.059	
Công cụ, dụng cụ	2.762.446.833		3.642.607.662	
Chi phí SXKD dở dang	14.803.442.229	-	10.648.899.673	(398.138.255)
Thành phẩm	67.041.637.692		12.866.029.865	
Thành phẩm bất động sản	412.326.097		12.679.574.569	
Hàng hóa	73.984.225.724	(1.515.256.689)	9.628.715.566	
	269.534.043.856	(1.515.256.689)	124.143.065.394	(398.138.255)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
9a). Ngắn hạn	826.011.183	1.270.265.975
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	-	86.191.950
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	571.035.234	607.243.459
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.428.063	120.377.364
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	50.413.618	103.827.295
Chi phí khác	110.134.268	352.625.907
9b). Dài hạn	26.463.490.349	30.226.643.067
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.381.778.316	498.437.311
Giá trị lợi thế kinh doanh	21.215.090.752	26.872.448.284
Phân bổ công cụ lao động	102.094.196	184.193.078
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	1.317.771.845	352.055.483
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.446.755.240	2.292.558.911
Chi phí khác		26.950.000
	27.289.501.532	31.496.909.042

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 35.358.484.575VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	122.145.007.684	121.364.394.018	20.830.838.478	3.524.982.250		3.062.690.988	270.927.913.418
Số tăng trong kỳ	190.446.727	32.000.000	210.000.000				432.446.727
- Mua sắm trong năm		32.000.000	210.000.000				242.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành:	190.446.727						190.446.727
- Tăng khác:							
Số giảm trong kỳ			110.000.000	34.454.545			144.454.545
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000	34.454.545			144.454.545
- Giảm Khác:							
Số dư tại ngày 31/12/2018	122.335.454.411	121.396.394.018	20.930.838.478	3.490.527.705	-	3.062.690.988	271.215.905.600
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	90.293.126.010	100.485.395.195	17.486.114.254	2.676.949.397		1.800.416.763	212.742.001.619
Số tăng trong kỳ	3.491.566.496	5.451.705.420	655.041.717	296.249.566		109.757.033	10.004.320.232
- Trích khấu hao TSCĐ	3.491.566.496	5.451.705.420	655.041.717	296.249.566		109.757.033	10.004.320.232
- Tăng khác:							
Số giảm trong kỳ			110.000.000	34.454.545			144.454.545
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000	34.454.545			144.454.545
- Giảm Khác:							
Số dư tại ngày 31/12/2018	93.784.692.506	105.937.100.615	18.031.155.971	2.938.744.418		1.910.173.796	222.601.867.306
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	31.851.881.674	20.878.998.823	3.344.724.224	848.032.853		1.262.274.225	58.185.911.799
Số dư tại ngày 31/12/2018	28.550.761.905	15.459.293.403	2.899.682.507	551.783.287		1.152.517.192	48.614.038.294

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

121.966.740.602 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
- Tăng khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)			
Số dư tại ngày 31/12/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.261.998.419	222.855.839	1.484.854.258
Số tăng trong kỳ	581.822.003	21.605.731	603.427.734
- Trích khấu hao TSCĐ	581.822.003	21.605.731	603.427.734
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.843.820.422	244.461.570	2.088.281.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	46.052.550.056	35.538.031	46.088.088.087
Tại ngày 31/12/2018	45.470.728.053	13.932.300	45.484.660.353
Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND			

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2018	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2018	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2018	13.136.315.385	13.136.315.385
Số tăng trong kỳ	968.259.237	968.259.237
- Trích khấu hao	968.259.237	968.259.237
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2018	14.104.574.622	14.104.574.622
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	3.001.338.507	3.001.338.507
Tại ngày 31/12/2018	2.033.079.270	2.033.079.270

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Giảm khác VND	31/12/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định		242.000.000	242.000.000		
Hệ thống cân tự động TC.40 CN.XKLT		32.000.000	32.000.000		
HT Cân, bơm, hút thổi trấu CNCTY.XNCB Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản		210.000.000	210.000.000		
Xây dựng cơ bản	15.703.402.553	204.755.909	190.446.727		15.717.711.735
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.703.402.553	14.309.182			15.717.711.735
Cải tạo nâng cấp lò hạ mổ Cái Dung		190.446.727	190.446.727		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.636.364	1.757.202.262	-	1.760.838.626	-
Trụ Sở làm việc Văn phòng Công Ty	3.636.364	595.607.273		599.243.637	
Cải tạo lò hơi CNCTY.XNCB Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản		342.106.401		342.106.401	
Mặt dề hầm cá tổ thủy sản của Trại CN Vĩnh Khánh		103.000.000		103.000.000	
Cải tạo phân xưởng giết mổ gia cầm CNCTY. XNCBLSS		204.186.228		204.186.228	
Các công trình khác		512.302.360		512.302.360	
	15.707.038.917	2.203.958.171	432.446.727	1.760.838.626	15.717.711.735

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTY CP HUM	-	-	2.717.651.800	2.717.651.800
CTy CP Bột Mì Đại Phong (Trước là CTy TNHH Bột Mì Đại Phong)	3.313.347.000	3.313.347.000	2.112.500.000	2.112.500.000
CTy TNHH TMSX Trại Việt	1.917.552.000	1.917.552.000	370.000.000	370.000.000
CTy TNHH Thiết Lập	2.940.100.000	2.940.100.000		
Các khách hàng khác	10.922.481.679	10.922.481.679	7.582.152.286	7.582.152.286
	19.093.480.679	19.093.480.679	12.782.304.086	12.782.304.086

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trương Văn Sẻ	13.026.146	288.297.865
Bạch Thuý Kiều Phương	626.465.402	358.423.928
Nguyễn Văn Hai - Hoa	196.832.178	304.100.966
BQL DADTXD Huyện Châu Thành	-	285.100.000
Lê Hữu Tài	154.878.510	123.568.874
Neang Pha Ly (Hà Tiên)	237.353.171	55.550.104
Các khách hàng khác	807.704.891	1.125.739.156
	2.036.260.298	2.540.780.893



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	108.262.848	35.115.535	143.378.383	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.101.245.486	2.101.245.486		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	241.506.117	1.194.246.579	1.402.307.656		33.445.040
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.207.103	364.995.068	374.781.294	-	51.420.877
Thuế tài nguyên	-	5.758.640	11.475.520	16.248.560	-	985.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.271.492.327	3.271.492.327	-	-
Các loại thuế khác	-	-	84.115.992	84.115.992	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.727.340	17.785.540	-	1.941.800
		416.734.708	7.082.413.847	7.411.355.238		87.793.317

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31/12/2018: 33.445.040VND. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 35.945.040 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	372.969.131	11.376.376
Trích trước chi phí kiểm toán	32.500.000	70.000.000
Trích trước phí vận chuyển	71.577.000	103.274.540
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	384.000.000	384.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	39.167.293	50.049.185
	900.213.424	618.700.101

18. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	2.142.674.990	1.057.600.430
Kinh phí công đoàn	47.188.030	46.852.330
Bảo hiểm xã hội	607.889.379	298.301.550
Bảo hiểm y tế	37.274.532	52.641.450
Bảo hiểm thất nghiệp	47.677.667	23.396.200
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	9.908.500	13.699.000
Cổ tức năm 2012	19.152.000	55.210.000
Cổ tức năm 2017	59.850.000	-
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	349.624.454	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	123.742.175	17.110.000
Phải trả khác	293.789.353	3.811.000
b). Phải trả dài hạn khác	444.500.000	454.500.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	144.500.000	144.500.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	240.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	60.000.000	70.000.000
	2.587.174.990	1.512.100.430

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2018		Trong năm		Số cuối kỳ 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	12.065.411.898	12.065.411.898	719.980.997.908	627.291.325.648	104.755.084.158	104.755.084.158
Vay ngân hàng	9.969.895.073	9.969.895.073	710.389.070.908	616.899.313.648	103.459.652.333	103.459.652.333
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	3.123.380.853	3.123.380.853	337.639.135.773	340.399.176.626	363.340.000	363.340.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	4.386.514.220	4.386.514.220	30.446.721.292	34.833.235.512		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang			222.661.650.013	183.313.359.126	39.348.290.887	39.348.290.887
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	2.460.000.000	2.460.000.000	119.641.563.830	58.353.542.384	63.748.021.446	63.748.021.446
Vay cá nhân	2.095.516.825	2.095.516.825	9.591.927.000	10.392.012.000	1.295.431.825	1.295.431.825
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>12.065.411.898</u>	<u>12.065.411.898</u>	<u>719.980.997.908</u>	<u>627.291.325.648</u>	<u>104.755.084.158</u>	<u>104.755.084.158</u>

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				23.088.484.494	23.088.484.494
Số dư 31/12/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	14.371.097.437	371.248.778.710
Lãi trong kỳ				6.018.174.893	6.018.174.893
Điều chuyển các quỹ		2.002.602.581	(2.002.602.581)		-
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.077.832.308		(1.077.832.308)	-
Chi cổ tức năm 2017				(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.005.976.821)	(1.005.976.821)
Số dư 31/12/2018	350.000.000.000	7.955.513.581	-	6.055.463.201	364.010.976.782

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (*)	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2018 %	01/01/2018 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (i)	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

(i) Trước là Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chỉ trả	12.250.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2017	12.250.000.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.955.513.581	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	2.002.602.581
	7.955.513.581	6.877.681.273

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012) được điều chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 20/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 11/04/2018.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	249,91	260,83
- Đồng đô la Mỹ (USD)	13.336,86	6.082,76

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	227.175.321.894	218.802.432.494	848.387.345.827	842.901.128.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.700.567.113	5.951.400.701	16.804.288.569	53.170.942.531
Doanh thu kinh doanh bất động sản	352.669.091	1.989.397.729	18.994.951.659	13.334.589.186
	231.228.558.098	226.743.230.924	884.186.586.055	909.406.660.330

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	21.274.301.880	9.564.765.290
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	181.426.800	954.607.950
		21.455.728.680	10.519.373.240

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.317.026.389	2.376.466.420	13.031.439.196	11.420.051.147
Hàng bán bị trả lại	152.606.822	229.146.575	892.691.729	730.465.540
	4.469.633.211	2.605.612.995	13.924.130.925	12.150.516.687

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	222.705.688.683	216.196.819.499	834.463.214.902	830.750.611.926
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.700.567.113	5.951.400.701	16.804.288.569	53.170.942.531
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	352.669.091	1.989.397.729	18.994.951.659	13.334.589.186
	226.758.924.887	224.137.617.929	870.262.455.130	897.256.143.643

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	209.767.794.866	203.177.934.819	796.994.973.015	791.899.796.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.929.948.432	4.874.158.345	13.179.906.106	45.877.593.278
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.568.782	1.334.081.150	12.267.248.472	8.661.528.744
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	1.515.256.689	398.138.255	1.117.118.434	(2.051.471.791)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(138.229.142)	(208.027.475)	(829.532.279)	(702.460.746)
	214.306.339.627	209.576.285.094	822.729.713.748	843.684.985.907

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	901.691	264.022.844	1.163.540.621	269.063.303
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	41.885.173	404.235	784.423.209	59.130.674
Lãi góp vốn liên doanh		-	2.525.762.433	2.175.552.199
Lãi trễ hạn thanh toán	220.934.145		220.934.145	646.191.489
Lãi khác	-		10.684.932	
	263.721.009	264.427.079	4.705.345.340	3.149.937.665

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.062.928.931	341.077.307	4.324.664.436	5.673.233.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	17.111.127	422.454	368.564.177	41.529.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	17.390.221	224.223	17.390.221	224.223
Chiết khấu thanh toán	380.829.800	956.825.458	1.238.456.301	4.279.203.732
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn liên doanh Cty TNHH Sài Gòn-Châu Đốc	-	(588.687.481)	-	
	1.478.260.079	709.861.961	5.949.075.135	9.994.190.543

28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	895.643.204	1.155.504.653	3.324.983.930	5.397.437.826
Chi phí vật liệu, bao bì	86.457.438	37.855.305	1.395.122.278	265.293.457
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.546.532	25.776.682	150.047.577	128.751.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.071.354	260.071.354	1.031.804.828	1.870.024.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.184.204.829	4.089.972.124	11.976.369.283	14.963.787.700
Chi phí khác bằng tiền	3.845.859.212	1.046.202.709	9.048.193.656	3.863.573.663
	7.313.782.569	6.615.382.827	26.926.521.552	26.488.869.142

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	576.022.359	1.860.769.364	4.677.654.499	4.680.413.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.695.814	33.159.702	133.988.295	124.961.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.716.310	144.815.794	302.846.496	571.252.643
Chi phí thuế, lệ phí	316.098.004	9.828.522	392.866.853	110.757.573
Chi phí dự phòng	-	524.500.277	(600.000.000)	956.372.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.418.022	107.350.825	801.339.295	608.127.581
Chi phí khác bằng tiền	1.786.688.164	2.136.582.847	7.547.589.060	8.409.832.340
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532
	3.009.638.673	4.817.007.331	13.256.284.498	15.461.717.589

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ		(31.470.089)	12.272.727	18.068.942.397
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	452.427.091	297.444.817	1.514.792.547	1.867.795.958
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	28.977.000	3.800.000	85.494.000	373.521.286
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	76.798.363		129.457.363	139.779.000
Thu thừa khi kiểm kê	841.250	1.886.008	841.250	4.783.145
Thu hoàn thuế NK				
Bồi thường, phạt vi phạm	20.000.000	2.600.000	140.000.000	110.400.000
Thu nhập khác		13.636.364	20.000.000	46.401.205
	579.043.704	287.897.100	1.902.857.887	20.611.622.991

31. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	171.657.070	155.508.220	654.831.738	539.781.619
Bồi thường hao hụt hàng hóa	28.457.000	3.800.000	84.966.000	345.498.390
Bồi thường, phạt vi phạm	-		-	852.951
Thiếu khi kiểm kê	3.311.120		3.311.120	
Chi phí khác	4.000.000	58.946.527	53.533.094	86.684.527
	207.425.190	218.254.747	796.641.952	972.817.487

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.212.421.472	24.415.123.631
- Từ HĐKD chính	2.154.729.309	16.463.895.901
- Từ HĐKD bất động sản	5.057.692.163	7.951.227.730
b. Các khoản điều chỉnh tăng	966.767.384	2.670.848.631
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	589.727.896	1.302.781.923
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	377.039.488	1.368.066.708
c. Các khoản điều chỉnh giảm	643.234.290	2.370.452.141
- Từ HĐKD chính	367.756.394	1.362.023.169
- Từ HĐKD bất động sản	275.477.896	1.008.428.972
d. Thu nhập không tính thuế	2.525.762.433	2.175.552.199
- Từ HĐKD chính	2.525.762.433	2.175.552.199
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	5.159.253.755	22.539.967.922
- Từ HĐKD chính	-	14.229.102.456
- Từ HĐKD bất động sản	5.159.253.755	8.310.865.466
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước	-	-
- Từ HĐKD chính	-	(14.229.102.456)
- Từ HĐKD bất động sản	-	(1.677.669.780)
e3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi chuyển lỗ năm trước	5.159.253.755	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	5.159.253.755	6.633.195.686
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	1.031.850.751	1.326.639.137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	1.031.850.751	1.326.639.137
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung theo TKQT năm	162.395.828	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	162.395.828	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.194.246.579	1.326.639.137
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	244.006.117	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.402.307.656	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	1.402.307.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	33.445.040	1.324.139.137
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	35.945.040	1.326.639.137

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	6.018.174.893	23.088.484.494
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.018.174.893	23.088.484.494
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	660

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.286.540.670	124.293.287.041	848.729.167.455	644.170.996.564
Chi phí nhân công	7.263.364.841	8.330.947.696	29.977.863.838	46.923.072.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.832.123.068	3.146.803.083	11.576.007.203	15.679.320.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.036.674.884	11.001.339.592	46.609.316.930	51.331.029.272
Chi phí bằng tiền khác	6.536.182.838	4.154.496.764	20.296.878.013	16.196.960.566
	199.954.886.301	150.926.874.176	957.189.233.439	774.301.379.869

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	719.980.997.908	594.564.567.434
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	627.291.325.648	698.033.642.989

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	834.463.214.902	35.799.240.228	870.262.455.130
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37.180.655.732	10.352.085.650	47.532.741.382
Tổng chi phí mua TSCĐ	446.755.909		446.755.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	415.632.091.493	19.221.294.335	434.853.385.828
Tài sản không phân bổ			60.781.925.371
Tổng tài sản	415.632.091.493	19.221.294.335	495.635.311.199
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	264.623.929.268	13.591.303.585	278.215.232.853
Nợ phải trả không phân bổ			(146.590.898.436)
Tổng nợ phải trả	264.623.929.268	13.591.303.585	131.624.334.417
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.504.105.943	99.758.349.187	870.262.455.130
Tài sản bộ phận	495.635.311.199		495.635.311.199
Tổng chi phí mua TSCĐ	446.755.909		446.755.909

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	175.836.384	74.450.407

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.190.000.000	968.940.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	192.000.000	108.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng quỹ lương	4.444.695.974	6.822.315.806	18.949.995.974	26.326.680.000
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	-	390.000.000
Tổng thu nhập	4.444.695.974	6.822.315.806	18.949.995.974	26.716.680.000
Lao động bình quân tháng	247	259	254	353
Tiền lương bình quân tháng	5.998.240	8.780.329	6.217.190	6.214.986
Thu nhập bình quân tháng	5.998.240	8.780.329	6.217.190	6.307.054

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 4 năm 2018 ĐVT	Quý 4 năm 2018 Sản lượng	Quý 4 năm 2018 USD	Năm 2018 Sản lượng	Năm 2018 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>					
Gạo các loại		650,70	264.761,16	10.311,75	4.333.057,79
Xuất trực tiếp				7.208,00	3.021.512,00
Xuất ủy thác		650,70	264.761,16	3.103,75	1.311.545,79
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>					
Nguyên liệu CBTã gia súc	Tấn	8.048,63	3.370.375,15	8.326,89	3.760.164,35
Nhập trực tiếp	Tấn	8.048,63	3.370.375,15	8.326,89	3.760.164,35

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33,08	44,33	33,08	44,33
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66,92	55,67	66,92	55,67
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	26,56	8,03	26,56	8,03
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	73,44	91,97	73,44	91,97
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,53	7,03	2,53	7,03
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,78	12,63	3,78	12,63
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49	3,16	0,49	3,16
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,05	2,33	0,05	2,33
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	0,57	1,23	0,82	2,65
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,58	1,12	0,69	2,51
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	0,26	0,68	1,46	6,05
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	0,27	0,62	1,21	5,72
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	0,36	0,68	1,65	6,22

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân